



BẢO HIỂM TOÀN CẦU

Trụ sở chính: Tầng 16, Tòa nhà Nam Á, 201 - 203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP.HCM

Tel: (84.28) 39 293 555 • Fax: (84.28) 39 293 666 • Email: toancau@gic.com.vn

Tổng đài chăm sóc khách hàng: 1900 6486 • Email: chamsockhachhang@gic.com.vn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM TOÀN CẦU**

Số: 030/2024/QĐ-GIC-ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Điều lệ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024 **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM TOÀN CẦU**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16/06/2022;
- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu số 37 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19/06/2006 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung của Giấy phép thành lập và hoạt động số 37 GP/KDBH;
- Căn cứ Biên bản họp ĐHĐCĐ số 023/2024/BB-GIC-ĐHĐCĐ và Nghị quyết ĐHĐCĐ số 024/2024/NQ-GIC-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2024,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “**Điều lệ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu**”.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28/05/2024. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 019/2021/QĐ-GIC-ĐHĐCĐ ngày 01/06/2021 về việc ban hành Điều lệ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu.

Điều 3: Đại Hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ Tài chính (để đăng ký);
- Lưu: Trụ sở chính Tổng Công ty.



HỒ NAM THẮNG

TCT CP BẢO HIỂM TOÀN CẦU

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....Tháng.....Năm.....



CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T

Nhà Nam Thành

ĐIỀU LỆ TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM TOÀN CẦU

(kèm theo Quyết định số 030/2024/QĐ-GIC-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2024 của

Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu)

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG.....5

Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ.....5

Điều 2. Tên gọi.....6

Điều 3. Trụ sở chính và các Đơn vị trực thuộc6

Điều 4. Mục đích và lĩnh vực hoạt động7

Điều 5. Thời hạn và phạm vi hoạt động7

CHƯƠNG II: VỐN ĐIỀU LỆ – CỔ ĐÔNG – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU.....8

Điều 6. Vốn điều lệ, cách thức tăng, giảm vốn điều lệ8

Điều 7. Cổ phần.....8

Điều 8. Cổ đông.....8

Điều 9. Quyền của Cổ đông phổ thông9

Điều 10. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông13

Điều 11. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của Cổ đông ưu đãi cổ tức14

Điều 12. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của Cổ đông ưu đãi hoàn lại14

Điều 13. Cổ phần phổ thông của Cổ đông sáng lập14

Điều 14. Cổ phiếu của Tổng Công ty16

Điều 15. Sổ đăng ký Cổ đông.....16

Điều 16. Chào bán cổ phần, bán cổ phần và chuyển nhượng cổ phần.....17

Điều 17. Giới hạn sở hữu cổ phần.....20

Điều 18. Các quyền lợi dành cho Cổ đông sáng lập21

Điều 19. Chào bán trái phiếu riêng lẻ.....21

Điều 20. Mua cổ phần, trái phiếu22

Điều 21. Cổ đông yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần.....22

Điều 22. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng Công ty.....22

Điều 23. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.....23

Điều 24. Trả cổ tức	24
Điều 25. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức	25
CHƯƠNG III: CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY	25
Điều 26. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty	25
Điều 27. Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 28. Thẩm quyền triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 29. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 30. Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	29
Điều 31. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	30
Điều 32. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 33. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	31
Điều 34. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 35. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	35
Điều 36. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	36
Điều 37. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	37
Điều 38. Hội đồng Quản trị	37
Điều 39. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng Quản trị.....	40
Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị.....	40
Điều 41. Chủ tịch Hội đồng Quản trị	41
Điều 42. Cuộc họp Hội đồng Quản trị.....	42
Điều 43. Biên bản họp Hội đồng Quản trị.....	44
Điều 44. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị	44
Điều 45. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị	45
Điều 46. Tổng Giám đốc	45
Điều 47. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Tổng Công ty	47

Điều 48. Công khai các lợi ích liên quan	47
Điều 49. Nghĩa vụ của người quản lý Tổng Công ty	49
Điều 50. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT chấp thuận.....	50
Điều 51. Ban Kiểm soát.....	51
Điều 52. Quyền và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát	53
Điều 53. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát	54
Điều 54. Thù lao và lợi ích khác của Kiểm soát viên.....	54
Điều 55. Nghĩa vụ của Kiểm soát viên.....	55
Điều 56. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.....	55
Điều 57. Trình báo cáo hằng năm	56
Điều 58. Cung cấp thông tin về hoạt động của Tổng Công ty	56
Điều 59. Chế độ lưu trữ tài liệu của Tổng Công ty	57
Điều 60. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp	57
CHƯƠNG IV: CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN – PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	58
Điều 61. Năm tài chính.....	58
Điều 62. Chế độ kế toán, báo cáo và thống kê	58
Điều 63. Ký quỹ, quỹ dự trữ.....	59
Điều 64. Quỹ và dự phòng nghiệp vụ.....	59
Điều 65. Đầu tư vốn	60
Điều 66. Phân phối lợi nhuận	60
CHƯƠNG V: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	60
Điều 67. Giải thể và thanh lý tài sản	60
Điều 68. Ngôn ngữ	61
Điều 69. Sửa đổi, bổ sung và ký ban hành Điều lệ	61
PHỤ LỤC A	63
CÁC VẤN ĐỀ ĐƯỢC BẢO LƯU	63

LỜI MỞ ĐẦU

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu (gọi tắt là Tổng Công ty), được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; Luật Kinh doanh bảo hiểm; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành. Điều lệ, Quy định của Tổng Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị đã được thông qua phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy định ràng buộc trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 14 tháng 05 năm 2024 trên cơ sở sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ được ban hành kèm theo Quyết định số 019/2021/QĐ-GIC-ĐHĐCĐ ngày 01/6/2021; Điều lệ sửa đổi nội dung của Điều lệ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu ban hành kèm theo Quyết định số 036A/2021/QĐ-GIC-ĐHĐCĐ ngày 21/12/2021; Nghị quyết số 024/2024/NQ-GIC-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu.

Điều lệ này gồm: 5 Chương, 69 Điều.

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ

- 1.1 **Vốn điều lệ:** Là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ Tổng Công ty.
- 1.2 **Cổ phần:** Vốn điều lệ của Tổng Công ty được chia nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; mỗi cổ phần là một đơn vị góp tối thiểu mà Cổ đông tham gia đầu tư vào Tổng Công ty.
- 1.3 **Cổ phiếu:** Là chứng chỉ do Tổng Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng Công ty. Mỗi cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cho một hay nhiều cổ phần thể hiện thông qua giá trị ghi trên cổ phiếu.
- 1.4 **Cổ tức:** Là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Tổng Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

- 1.5 **Cổ đông:** Là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng Công ty. Cổ đông có từ 05% vốn điều lệ trở lên được gọi là cổ đông lớn.
- 1.6 **Cổ đông sáng lập:** Là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Tổng Công ty.
- 1.7 **Đại hội đồng cổ đông:** Gồm tất cả các Cổ đông hoặc đại diện Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng Công ty.
- 1.8 **Hội đồng Quản trị:** Là cơ quan quản lý Tổng Công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Tổng Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông.
- 1.9 **Chủ tịch Hội đồng Quản trị:** Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong số các thành viên Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.
- 1.10 **Tổng Giám đốc:** Là người điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.
- 1.11 **Ban Kiểm soát:** Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng Quản trị; đồng thời có quyền và nghĩa vụ báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 2. Tên gọi

- 2.1 Tên đầy đủ : **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM TOÀN CẦU**
- 2.2 Tên giao dịch : **Bảo hiểm Toàn Cầu**
- 2.3 Tên tiếng Anh : **Global Insurance Corporation**
- 2.4 Tên viết tắt : **GIC**

Điều 3. Trụ sở chính và các Đơn vị trực thuộc.

- 3.1 Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại: Tầng 16, Tòa nhà Nam Á, số 201-203 Cách Mạng Tháng 8, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028.3929.3555; Fax: 028.3929.3666.
- 3.2 Trụ sở này có thể chuyển đổi đến địa điểm khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị và sau khi có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.
- 3.3 Tổng Công ty có Trụ sở chính và các Chi nhánh, Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc, Ban Kinh doanh, Trung tâm kinh doanh trên địa bàn các tỉnh, thành trong lãnh thổ Việt Nam.

- 3.4 Trong quá trình hoạt động, tùy thuộc vào điều kiện thực tiễn, Tổng Công ty có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thành lập hoặc giải thể Chi nhánh, Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Mục đích và lĩnh vực hoạt động

4.1 Mục đích hoạt động

- a. Tối đa hóa các khoản lợi nhuận của Tổng Công ty;
- b. Tăng lợi tức cho các cổ đông;
- c. Tạo việc làm ổn định cho người lao động.

4.2 Lĩnh vực hoạt động

- a. Kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, nghiệp vụ bảo hiểm khác do Chính phủ quy định và các dịch vụ có liên quan theo quy định của pháp luật;
- b. Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận một khoản phí tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm theo quy định của pháp luật;
- c. Nhượng tái bảo hiểm: Chuyển giao một phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm theo quy định của pháp luật;
- d. Đầu tư vốn theo quy định của pháp luật;
- e. Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Thời hạn và phạm vi hoạt động

- 5.1 Thời hạn hoạt động của Tổng Công ty là 99 năm kể từ ngày được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 5.2 Tổng Công ty có thể giải thể trước thời hạn hoặc kéo dài thêm thời gian hoạt động theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.
- 5.3 Tổng Công ty được phép hoạt động kinh doanh trên phạm vi cả nước và tại nước ngoài phù hợp với quy định pháp luật.

CHƯƠNG II: VỐN ĐIỀU LỆ – CỔ ĐÔNG – CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU

Điều 6. Vốn điều lệ, cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

6.1 Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 465 tỷ đồng Việt Nam.

6.2 Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp vốn điều lệ đã góp của Tổng Công ty không thấp hơn vốn pháp định.

Điều 7. Cổ phần

7.1 Các loại cổ phần:

- a. Tổng Công ty có Cổ phần phổ thông;
- b. Tổng Công ty có các loại Cổ phần ưu đãi như sau:
 - Cổ phần ưu đãi cổ tức;
 - Cổ phần ưu đãi hoàn lại;
 - Các loại cổ phần ưu đãi khác.

Mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

7.2 Người được quyền mua Cổ phần ưu đãi cổ tức, Cổ phần ưu đãi hoàn lại và các loại Cổ phần ưu đãi khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

7.3 Người sở hữu mỗi cổ phần của cùng một loại đều có các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành Cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển thành Cổ phần phổ thông theo quy định trong Điều lệ này hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 8. Cổ đông

8.1 Cổ đông là chủ sở hữu một hay nhiều cổ phần của Tổng Công ty có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.

8.2 Tất cả tổ chức và đơn vị thành lập hợp pháp tại Việt Nam, công dân Việt Nam (bao gồm người Việt Nam định cư ở nước ngoài) và tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, có đủ năng lực hành vi dân sự, được pháp luật Việt Nam cho phép và đáp ứng toàn bộ

điều kiện theo quy định của Điều lệ này, có thể góp vốn vào Tổng Công ty hoặc mua cổ phần của Tổng Công ty để trở thành một Cổ đông.

- 8.3 Cổ đông phổ thông là người sở hữu Cổ phần phổ thông.
- 8.4 Cổ đông ưu đãi là người sở hữu Cổ phần ưu đãi.
- 8.5 Cổ đông có thể vừa sở hữu Cổ phần phổ thông vừa sở hữu Cổ phần ưu đãi.
- 8.6 Mỗi Cổ đông trong Tổng Công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng Công ty. Việc một Cổ đông (kể cả Cổ đông là thành viên Hội đồng Quản trị hay là người quản lý, điều hành Tổng Công ty) bị mất khả năng thanh toán hay có hành vi vi phạm pháp luật ngoài phạm vi các công việc được Tổng Công ty ủy quyền sẽ không làm ảnh hưởng đến hoạt động hoặc quyền lợi, nghĩa vụ của Tổng Công ty hay các cổ đông khác.

Điều 9. Quyền của Cổ đông phổ thông

9.1 Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- a. Tham dự hoặc đề cử người đại diện tham dự và phát biểu trong các cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông, thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Mỗi Cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b. Được nhận cổ tức theo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty với mức do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- c. Có quyền ưu tiên tham gia tất cả các đợt phát hành cổ phần của Tổng Công ty (hoặc quyền mua cổ phần hoặc chứng khoán có thể chuyển đổi thành, hoặc trao đổi lấy, cổ phần, quyền chọn mua cổ phiếu) của Tổng Công ty, tới mức cần thiết để duy trì tỷ lệ cổ phần nắm giữ tương ứng tại Tổng Công ty. Nếu bất kỳ Cổ đông nào không thực hiện được hoặc quyết định không thực hiện quyền ưu tiên mua này, các Cổ đông khác có quyền đăng ký mua số cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ nắm giữ cổ phần giữa các Cổ đông đó. Điều 9.1(c) được áp dụng tương ứng đối với bất kỳ đợt phát hành mới cổ phần ưu đãi, quyền chọn mua cổ phiếu và các công cụ khác, như là trái phiếu có thể chuyển đổi, mà có thể pha loãng quyền của Cổ đông;
- d. Trừ trường hợp được quy định tại Điều 13.4 và Điều 16.6 Điều lệ này, có quyền chuyển nhượng cổ phần cho bất kỳ bên nào không phải là Cổ đông với điều kiện là

Tổng Công ty có quyền ưu tiên mua trước đối với các cổ phần mà Cổ đông dự định chuyển nhượng. Nếu Cổ đông ("**Bên chuyển nhượng**") muốn chuyển nhượng bất kỳ cổ phần nào được nắm giữ bởi Cổ đông đó cho một bên không phải là Cổ đông, Bên chuyển nhượng trước tiên phải gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng Công ty nêu rõ số lượng cổ phần muốn bán ("**Cổ phần chào bán**"), giá tiền mặt một cổ phần, bên mua dự kiến và các điều khoản và điều kiện chuyển nhượng ("**Thông báo chuyển nhượng**"). Tổng Công ty sẽ có 15 (mười lăm) ngày làm việc từ khi nhận được Thông báo chuyển nhượng để chấp nhận mua Cổ phần chào bán như được nêu trong Thông báo chuyển nhượng. Trong trường hợp Tổng Công ty đưa ra một thông báo bằng văn bản cho bên chuyển nhượng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc về việc chấp nhận chào mua Cổ phần chào bán ("**Thông báo chấp nhận**") theo các điều khoản nêu trong Thông báo chuyển nhượng, thông báo này của Tổng Công ty tạo thành bản chào mua toàn bộ cổ phần chào bán theo các điều khoản và điều kiện chính khác của chuyển nhượng dự kiến theo quy định trong thông báo chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng cổ phần chào bán cho Tổng Công ty được hoàn thành trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo chấp nhận.

Trong trường hợp Tổng Công ty không thông báo cho bên chuyển nhượng trước khi hết thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, Tổng Công ty được coi là đã từ bỏ quyền mua cổ phần chào bán, và bên chuyển nhượng có thể bán cổ phần chào bán cho bất kỳ bên nào không phải là Cổ đông theo các điều khoản chuyển nhượng mà bên chuyển nhượng thấy phù hợp, tuy nhiên với điều kiện là Bên chuyển nhượng không được bán Cổ phần chào bán cho bất kỳ người nào không phải là Cổ đông với giá, hoặc theo các điều khoản, thuận lợi hơn các điều khoản và điều kiện được nêu trong Thông báo chuyển nhượng. Nếu Bên chuyển nhượng không hoàn thành chuyển nhượng Cổ phần chào bán trước khi hết thời hạn 90 (chín mươi) ngày làm việc sau khi gửi Thông báo chuyển nhượng nêu trên, thủ tục nêu tại Điều 9.1 (d) này được lặp lại trước khi Bên chuyển nhượng thực hiện chuyển nhượng Cổ phần chào bán.

- e. Trong trường hợp một Cổ đông là cá nhân chết hoặc một Cổ đông là tổ chức chấm dứt hoạt động hoặc sáp nhập vào các tổ chức khác do việc cơ cấu lại hoặc tổ chức lại cổ đông đó, người thừa kế hoặc tổ chức hoặc các tổ chức thay thế, tùy từng trường hợp, phải liên đới kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Cổ đông là cá nhân chết hoặc cổ đông là tổ chức được cơ cấu lại hoặc tổ chức lại;

- f. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - g. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - h. Khi Tổng Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số Cổ phần góp vốn vào Tổng Công ty;
 - i. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.
- 9.2 Các Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có thêm các quyền sau:
- a. Đề cử ứng cử viên vào Hội đồng Quản trị theo tỷ lệ dưới đây:
 - (i) Từ 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ đến ít hơn 20% (hai mươi phần trăm): 01 (một) ứng cử viên;
 - (ii) Từ 20% (hai mươi phần trăm) đến 25% (hai mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ: 02 (hai) ứng cử viên;
 - (iii) Trên 25% (hai mươi lăm phần trăm) đến ít hơn 33,33% (ba mươi ba phẩy ba mươi ba phần trăm) vốn điều lệ: 03 (ba) ứng cử viên;
 - (iv) Từ 33,33% (ba mươi ba phẩy ba mươi ba phần trăm) đến ít hơn 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ: 04 (bốn) ứng cử viên;
 - (v) Từ 50% (năm mươi phần trăm) đến ít hơn 66,66% (sáu mươi sáu phẩy sáu mươi sáu phần trăm) vốn điều lệ: 05 (năm) ứng cử viên;
 - (vi) Từ 66,66% (sáu mươi sáu phẩy sáu mươi sáu phần trăm) vốn điều lệ: 06 (sáu) ứng cử viên.
 - b. Đề cử ứng cử viên vào Ban Kiểm soát theo tỷ lệ dưới đây:
 - (i) Từ 10% (mười phần trăm) đến ít hơn 25% (hai mươi lăm phần trăm) vốn điều lệ: 01 (một) ứng cử viên;
 - (ii) Trên 25% (hai mươi lăm phần trăm) đến ít hơn 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ: 02 (hai) ứng cử viên;
 - (iii) Từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ: 03 (ba) ứng cử viên.
- 9.3 Các Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có thêm các quyền sau:

- a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng Quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng Công ty;
 - b. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại Điều 9.4 Điều lệ này;
 - c. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có đầy đủ thông tin theo yêu cầu của Luật Doanh nghiệp, đặc biệt phải thể hiện rõ vấn đề cần được kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - d. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
- 9.4 Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 9.3 có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- a. Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng Quản trị mới chưa được bầu thay thế;
 - c. Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này.
- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập thành văn bản và phải có họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
- 9.5 Việc đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát quy định tại Điều 9.2 được thực hiện như sau:
- a. Các Cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thông báo về

việc họp nhóm các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

- b. Căn cứ vào số lượng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 9.2 được quyền đề cử một ứng cử viên hoặc nhiều hơn theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 10. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông

- 10.1 Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng Công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

- 10.2 Tuân thủ luật pháp, Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty.
- 10.3 Chấp hành các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.
- 10.4 Giữ bí mật về các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty; bảo mật các thông tin được Tổng công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tổng Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
- 10.5 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.
- 10.6 Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;



- b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng Công ty.

Điều 11. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của Cổ đông ưu đãi cổ tức

- 11.1 Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên Cổ phiếu của Cổ phần ưu đãi cổ tức.
- 11.2 Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:
 - a. Nhận cổ tức với mức theo quy định tại Điều 11.1;
 - b. Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Tổng Công ty, sau khi Tổng Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, Cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Tổng Công ty giải thể hoặc phá sản;
 - c. Các quyền khác như Cổ đông phổ thông trừ trường hợp quy định tại Điều 11.3.
- 11.3 Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng Cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

Điều 12. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của Cổ đông ưu đãi hoàn lại

- 12.1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần sẽ được Tổng Công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của Cổ phần ưu đãi hoàn lại.
- 12.2. Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi hoàn lại có các quyền khác như Cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại Điều 12.3.
- 12.3. Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

Điều 13. Cổ phần phổ thông của Cổ đông sáng lập

- 13.1 Các Cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% (hai mươi phần trăm) tổng số Cổ phần phổ thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã

đăng ký mua trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày Tổng Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

13.2 Trường hợp có Cổ đông sáng lập không thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua thì số Cổ phần chưa góp đủ đó của Cổ đông sáng lập được xử lý theo thứ tự ưu tiên trong các cách sau:

- a. Các Cổ đông sáng lập còn lại góp đủ số cổ phần đó theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Tổng Công ty;
- b. Một hoặc một số Cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó;
- c. Huy động người khác không phải là Cổ đông sáng lập nhận góp đủ số cổ phần đó; người nhận góp vốn đó đương nhiên trở thành Cổ đông sáng lập của Tổng Công ty. Trong trường hợp này, Cổ đông sáng lập chưa góp Cổ phần theo đăng ký đương nhiên không còn là cổ đông của Tổng Công ty.

Khi số cổ phần đăng ký góp của các Cổ đông sáng lập chưa được góp đủ thì các Cổ đông sáng lập cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần chưa góp đủ đó.

13.3 Trường hợp các Cổ đông sáng lập không đăng ký mua hết số cổ phần được quyền chào bán thì số cổ phần còn lại phải được chào bán và bán hết trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày Tổng Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

13.4 Trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày Tổng Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng Cổ phần phổ thông của mình cho Cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng Cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là Cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, Cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành Cổ đông sáng lập của Tổng Công ty.

Sau thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày Tổng Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, các hạn chế quyền được chuyển nhượng nêu trên đối với Cổ phần phổ thông của Cổ đông sáng lập đều bãi bỏ.

Trong mọi thời điểm, các Cổ đông sáng lập đều được quyền ưu tiên mua (quyền được nhận chuyển nhượng) các cổ phần phổ thông của Cổ đông sáng lập khác dự định chuyển nhượng, trước khi cổ phần đó được chào bán cho những người khác không phải là Cổ đông sáng lập.

Điều 14. Cổ phiếu của Tổng Công ty

14.1 Cổ phiếu là chứng chỉ do Tổng Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng Công ty.

Cổ đông cá nhân hoặc tổ chức có đại diện làm thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát khi chuyển nhượng cổ phiếu của mình phải thực hiện nguyên tắc nắm giữ theo tỷ lệ tối thiểu để được tự ứng cử hoặc đề cử làm thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát.

14.2 Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty;
- b. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
- c. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;
- e. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- f. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Tổng Công ty;
- g. Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
- h. Các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

14.3 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật Tổng Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

Điều 15. Sổ đăng ký Cổ đông

15.1 Tổng Công ty phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký Cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

15.2 Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a. Tên, địa chỉ Trụ sở chính của Tổng Công ty;

- b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 15.3 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trụ sở chính của Tổng Công ty hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Tổng Công ty trong Sổ đăng ký cổ đông.
- 15.4 Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Tổng Công ty để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Tổng Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.
- 15.5 Tổng Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 16. Chào bán cổ phần, bán cổ phần và chuyển nhượng cổ phần

16.1 Chào bán cổ phần:

- a. Chào bán cổ phần là việc Tổng Công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ.
- b. Hình thức chào bán:
 - b.1 Chào bán cổ phần riêng lẻ;
 - b.2 Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu;
 - b.3 Chào bán cổ phần ra công chúng. Việc chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.
- c. Tổng Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

16.2 Chào bán cổ phần riêng lẻ:

Việc chào bán cổ phần riêng lẻ của Tổng Công ty thực hiện theo quy định sau:

- a. Không chào bán thông qua phương tiện thông tin đại chúng; Chào bán cho dưới 100 (một trăm) nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc chỉ chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;
- b. Tổng Công ty quyết định phương án chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Cổ đông của Tổng Công ty thực hiện quyền ưu tiên mua cổ phần theo quy định tại Điều 16.3 Điều lệ này, trừ trường hợp sáp nhập, hợp nhất Tổng Công ty.

Trường hợp cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua không mua hết thì số cổ phần còn lại được bán cho người khác theo phương án chào bán cổ phần riêng lẻ với điều kiện không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

- c. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần chào bán theo quy định tại Điều 16.2 Điều lệ này phải làm thủ tục về mua cổ phần theo quy định của Luật Đầu tư.

16.3 Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu:

- a. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp Tổng Công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Tổng Công ty.
- b. Việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu được thực hiện như sau:

b.1 Tổng Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của họ trong Sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;

b.2 Thông báo phải gồm họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của cổ đông tại Tổng Công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Tổng Công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Tổng Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;

b.3 Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.

- c. Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng Quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho cổ đông của Tổng Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
- d. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Điều 15.2 Điều lệ này được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Tổng Công ty.
- e. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Tổng Công ty phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Tổng Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại Điều 15.2 Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Tổng Công ty.

16.4 Bán cổ phần:

Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
- b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Tổng Công ty;
- c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của cổ đông đại diện cho ít nhất 75% (bảy mươi lăm) tổng số phiếu biểu quyết.

16.5 Chuyển nhượng cổ phần:

- a. Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại Điều 13.4 và Điều 16.6 và Điều 16.7 Điều lệ này.

Việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm từ 10% số vốn điều lệ trở lên phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký.

- b. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của Tổng Công ty.
 - c. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
 - d. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Tổng Công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Tổng Công ty.
 - e. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Tổng Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
 - f. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 16.5 Điều lệ này chỉ trở thành cổ đông Tổng Công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại Điều 15.2 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.
 - g. Tổng Công ty sẽ đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của cổ đông có liên quan.
- 16.6 Trường hợp chào bán cổ phần mà Đại hội đồng cổ đông quy định cụ thể việc hạn chế chuyển nhượng cổ phần thì quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần phải được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.
- 16.7 Việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến có cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi.

Điều 17. Giới hạn sở hữu cổ phần

- 17.1 Một cổ đông là cá nhân được sở hữu tối đa 10% vốn điều lệ.
- 17.2 Một cổ đông là tổ chức được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ.
- 17.3 Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ.
- 17.4 Việc sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ nêu trên phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 18. Các quyền lợi dành cho Cổ đông sáng lập

- 18.1 Cổ đông sáng lập được quyền ứng cử vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong mọi thời điểm bất kể số vốn cổ phần sở hữu.
- 18.2 Cổ đông sáng lập Tổng Công ty được hưởng cổ tức gấp 1,2 (một phẩy hai) lần so với cổ tức của Cổ phần phổ thông trong thời gian 05 (năm) năm kể từ khi Tổng Công ty hoạt động có lãi.
- 18.3 Cổ đông sáng lập được quyền ưu tiên mua cổ phần do Cổ đông sáng lập khác chào bán trong mọi thời điểm, theo như quy định tại Điều 13.4.
- 18.4 Cổ đông sáng lập có thể được thưởng cổ phần trong trường hợp Tổng Công ty phát hành thêm cổ phần mới, theo các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều lệ Tổng Công ty hoặc theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

Điều 19. Chào bán trái phiếu riêng lẻ

- 19.1 Tổng Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Tổng Công ty.
- 19.2 Đại hội đồng cổ đông quyết định về loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền. Việc biểu quyết thông qua nghị quyết về chào bán trái phiếu riêng lẻ của Tổng Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Điều lệ này.

Với những loại trái phiếu khác, Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ về chào bán trái phiếu.
- 19.3 Việc chào bán trái phiếu riêng lẻ của Tổng Công ty được thực hiện không thông qua phương tiện thông tin đại chúng cho dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và đáp ứng điều kiện về đối tượng mua trái phiếu riêng lẻ như sau:
 - a. Nhà đầu tư chiến lược đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và trái phiếu kèm theo chứng quyền riêng lẻ;
 - b. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu, kèm theo chứng quyền riêng lẻ và loại trái phiếu riêng lẻ khác.
- 19.4 Trình tự, thủ tục chào bán và chuyển nhượng trái phiếu riêng lẻ được thực hiện theo Điều 129 Luật Doanh nghiệp.

19.5 Tổng Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

Điều 20. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Tổng Công ty có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác theo quy định của pháp luật và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 21. Cổ đông yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần

21.1 Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Tổng Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định trong bản Điều lệ này, có quyền yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tổng Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề nêu tại khoản này.

21.2 Tổng Công ty mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông quy định tại khoản trên với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng Công ty trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Tổng Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 22. Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng Công ty

Tổng Công ty có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán; một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

22.1 Hội đồng Quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

22.2 Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với Cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 22.3. Đối với cổ phần loại khác, theo nguyên tắc thỏa thuận nhưng giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.



22.3 Tổng Công ty có thể mua lại cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Tổng Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Tổng Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến tất cả Cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ Trụ sở chính của Tổng Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ đông chào bán cổ phần cho Tổng Công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Tổng Công ty trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của Cổ đông. Tổng Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 23. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

- 23.1 Tổng Công ty thanh toán cổ phần được mua lại cho Cổ đông theo quy định tại Điều 21, Điều 22 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số Cổ phần được mua lại, Tổng Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- 23.2 Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Tổng Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Tổng Công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
- 23.3 Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Tổng Công ty.
- 23.4 Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Tổng Công ty giảm hơn 10% (mười phần trăm) thì Tổng Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 24. Trả cổ tức

24.1 Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại Cổ phần ưu đãi.

24.2 Cổ tức trả cho Cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Tổng Công ty. Tổng Công ty chỉ được chi trả cổ tức cho Cổ đông khi Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Tổng Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty; ngay sau khi trả hết Cổ tức đã định, Tổng Công ty vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Tổng Công ty hoặc bằng tài sản khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của Cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Tổng Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của Cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Nếu Tổng Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của Cổ đông thì Tổng Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

24.3 Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách Cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả Cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải đầy đủ thông tin theo yêu cầu Luật Doanh nghiệp.

24.4 Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng Cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả Cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận Cổ tức từ Tổng Công ty.

24.5 Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Tổng Công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại Điều 16 của Điều lệ này và quy định của Luật Doanh nghiệp. Tổng Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh

giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

Điều 25. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 23.1 của Điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 24 Điều lệ này thì các Cổ đông phải hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Tổng Công ty thì tất cả thành viên Hội đồng Quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III: CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 26. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty

Tổng Công ty có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty. Tổng Giám đốc Tổng Công ty là người thường trú ở Việt Nam. Trường hợp Tổng Giám đốc vắng mặt trên 30 (ba mươi) ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác để thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

Điều 27. Đại hội đồng cổ đông

27.1 Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng Công ty.

27.2 Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a. Thông qua định hướng phát triển từng thời kỳ của Tổng Công ty;
- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên;
- d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty;

- e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng Công ty;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - g. Quyết định mua lại hơn 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h. Xem xét, xử lý các vi phạm của thành viên Hội đồng Quản trị; Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Tổng Công ty và Cổ đông Tổng Công ty;
 - i. Quyết định việc tổ chức lại, giải thể trước thời hạn, yêu cầu mở thủ tục tuyên bố phá sản hoặc gia hạn thời hạn hoạt động của Tổng Công ty;
 - j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - k. Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ liên quan đến hoạt động của Đại hội đồng cổ đông, liên quan đến việc đề cử, ứng cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc; phê duyệt quy chế hoạt động Hội đồng Quản trị, quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát; và các quy chế khác liên quan đến thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này;
 - l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
 - m. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.
- 27.3 Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền Cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Tổng Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ, số và ngày ra quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của Cổ đông; số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng Công ty; họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền; số cổ phần được ủy quyền đại diện; thời hạn đại diện

theo ủy quyền; họ tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ đông.

Điều 28. Thẩm quyền triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

28.1 Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

28.2 Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng Công ty;
- b. Báo cáo tài chính hằng năm;
- c. Báo cáo của Hội đồng Quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị;
- d. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc;
- e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
- f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- g. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

28.3 Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a. Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty;
- b. Số thành viên Hội đồng Quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định;
- c. Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 9.3 Điều lệ này;
- d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.

28.4 Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày xảy ra các trường hợp hoặc yêu cầu như quy định tại Điều 28.3 Điều lệ này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng Công ty.

28.5 Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 28.4 Điều lệ này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng Công ty.

28.6 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 28.5 Điều lệ này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Điều 9.2 Điều lệ này có quyền đại diện Tổng Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

28.7 Người triệu tập phải lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ đông; lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp; dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; dự thảo danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên; xác định thời gian và địa điểm họp; gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này; các công việc khác phục vụ cuộc họp để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 29. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

29.1 Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký Cổ đông của Tổng Công ty và theo các điều kiện quy định tại Điều 31 dưới đây. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.

- 29.2 Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có đầy đủ thông tin theo yêu cầu của pháp luật.
- 29.3 Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý Tổng Công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.
- 29.4 Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin của cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông được thực hiện như sau:
- Cổ đông phải gửi yêu cầu cung cấp thông tin của cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung các thông tin cần cung cấp;
 - Tổng Giám đốc chỉ đạo người quản lý liên quan cung cấp thông tin theo yêu cầu trên cơ sở đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, hợp pháp và đảm bảo quy định về bảo mật thông tin của Tổng Công ty.

Điều 30. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

- 30.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, thông báo mời họp có thể được đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương theo quyết định của Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp Tổng Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại Điều 30.2 Điều lệ này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Tổng Công ty gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

- 30.2 Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây: chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; phiếu biểu quyết.
- 30.3 Mọi chi phí đi lại, ăn ở của các Cổ đông đến dự họp Đại hội đồng cổ đông do các Cổ đông tự túc.

Điều 31. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 31.1 Cổ đông sở hữu cổ phần từ 0,5% (không phải năm phần trăm) vốn Điều lệ có quyền trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Đối với các Cổ đông sở hữu số cổ phần dưới 0,5% (không phải năm phần trăm) vốn Điều lệ thì có thể lập nhóm hoặc dồn cổ phần thỏa mãn điều kiện 0,5% (không phải năm phần trăm) vốn Điều lệ và cử một người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông.

- 31.2 Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Doanh nghiệp thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa ba người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.

- 31.3 Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông tham dự họp phải là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

- 31.4 Trừ trường hợp quy định tại Điều 31.5 dưới đây, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b. Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

- 31.5 Quy định tại Điều 31.3 không áp dụng nếu Tổng Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại Điều 31.4 chậm nhất 24 (hai mươi bốn) giờ trước khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 31.6 Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách Cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.
- 31.7 Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.

Điều 32. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 32.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện trên 50% (năm mươi phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết.
- 32.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 32.1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% (ba mươi ba phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết.
- 32.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 32.2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp.
- 32.4 Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ này.

Điều 33. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

- 33.1 Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông
- 33.2 Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
- a. Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại

- bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
- b. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban Kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;
- 33.3 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- 33.4 Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
- 33.5 Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;
- 33.6 Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;
- 33.7 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:
- a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

33.8 Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- b. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

33.9 Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Điều 33.8, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 34. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

34.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản; riêng việc bầu Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải biểu quyết bằng phiếu kín.

34.2 Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng Công ty;
- b. Thông qua định hướng phát triển Tổng Công ty;
- c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
- e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty;
- f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g. Tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty.

34.3 Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

- a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

- b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng Công ty;
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty;
 - e. Cấp bất kỳ quyền chọn mua cổ phần nào hoặc rút lại bất kỳ quyền chọn mua cổ phần nào đã được cấp;
 - f. Tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty;
 - g. Các vấn đề cần được bảo lưu nêu tại Phụ lục A đính kèm Điều lệ này;
 - h. Các vấn đề khác do Điều lệ Tổng Công ty quy định.
- 34.4 Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Điều 34.3, 34.5, 34.7, 34.9 Điều lệ này;
- 34.5 Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử của Tổng Công ty.
- 34.6 Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% (một trăm phần trăm) tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
- 34.7 Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

- 34.8 Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Tổng Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.
- 34.9 Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 35. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

- 35.1 Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty.
- 35.2 Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điều 29.1 và 29.2 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật Doanh nghiệp;
- 35.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty; mục đích lấy ý kiến; tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và số biểu quyết của Cổ đông; vấn đề cần lấy ý kiến và đầu đề các tài liệu tương ứng được gửi kèm; thời hạn cuối cùng phải gửi phiếu lấy ý kiến về Tổng Công ty; phương án biểu quyết “Đồng ý”, “Không đồng ý”, “Không có ý kiến”; họ tên chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.
- 35.4 Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng Công ty theo một trong các hình thức sau đây:
- a. Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông

là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

- b. Gửi fax. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty qua fax phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
- c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

35.5 Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng Công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

35.6 Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Tổng Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.

35.7 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Tổng Công ty.

35.8 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 36. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

36.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào Sổ biên bản của Tổng Công ty. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây: Tên, địa chỉ trụ sở chính; số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổng Công ty; Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông; Chương trình và nội dung cuộc họp; Chủ tọa và thư ký; Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng; Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; Tỷ lệ tương

ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp; Các quyết định đã được thông qua; họ tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

36.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

36.3 Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Tổng Công ty.

Điều 37. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, Cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Điều 9.2 và 9.3 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

37.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty, trừ trường hợp quy định tại Điều 34.6 của Điều lệ này;

37.2 Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 38. Hội đồng Quản trị

38.1 Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý Tổng Công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng Công ty để quyết định, thực hiện mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi và nghĩa vụ của Tổng Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng Quản trị được thành lập các Ủy ban chuyên trách thực hiện các công việc được giao.

38.2 Hội đồng Quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng Công ty;
- b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Tổng Công ty, định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;
- e. Quyết định phương án tái bảo hiểm;
- f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Điều 27.2 (d), Điều 50.1 và Điều 50.3 của Điều lệ này;
- i. Quyết định giải pháp nhằm khắc phục các biến động lớn về tài chính của Tổng Công ty;
- j. Quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) số cổ phần đã bán của từng loại được chào bán trong 12 (mười hai) tháng;
- k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Tổng Công ty, quyết định thành lập công ty con, công ty thành viên hạch toán phụ thuộc, văn phòng đại diện, đại lý, môi giới và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- l. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị; bổ nhiệm, sa thải, hoặc miễn nhiệm và ký các hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc theo đề xuất của Chủ tịch hoặc ít nhất hai thành viên của Hội đồng Quản trị; và bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các Khối, Giám đốc tài chính, Giám đốc Khu vực theo đề xuất của Tổng Giám đốc Tổng Công ty; giám sát việc xây dựng mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

- m. Giám sát các hoạt động của Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong hoạt động điều hành công việc kinh doanh của Tổng Công ty;
 - n. Tạm quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần, thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh và báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất;
 - o. Tạm quyết định thưởng, tiêu chuẩn và điều kiện được thưởng, mức thưởng cổ phần trong từng thời điểm cho các Cổ đông hoặc những người không phải là Cổ đông nhưng nắm giữ các vị trí quản lý chủ chốt trong Tổng Công ty mà có nhiều công đóng góp cho sự phát triển của Tổng Công ty, và báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất;
 - p. Tạm quyết định tỷ lệ trích lập các quỹ của Tổng Công ty và phương án phân phối sử dụng lợi nhuận theo quy định tại Điều 66 của Điều lệ này;
 - q. Trình báo cáo hoạt động và quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - r. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thực hiện các thủ tục lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - s. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể trước thời hạn hoặc phá sản Tổng Công ty;
 - t. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Tổng Công ty.
- 38.3 Hội đồng Quản trị thông qua quyết định theo hình thức biểu quyết công khai tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên của Hội đồng Quản trị có một phiếu biểu quyết.
- 38.4 Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng Quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc nghị quyết, quyết định Đại hội đồng cổ đông hoặc Điều lệ Tổng Công ty gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, Cổ đông của Tổng Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 39. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng Quản trị

- 39.1 Hội đồng Quản trị có 5 (năm) thành viên, gồm 01 (một) Chủ tịch Hội đồng Quản trị, 01 (một) Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các Ủy viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị là 05 (năm) năm và các thành viên Hội đồng Quản trị được quyền tái cử; thành viên Hội đồng Quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 39.2 Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
- 39.3 Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.

Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

40.1 Tiêu chuẩn chung:

- a. Không thuộc các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
- b. Không phải là người đã từng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù nhưng chưa được xóa án tích hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị toà án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật;
- c. Chưa từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm đã bị phá sản, trừ trường hợp phá sản vì lý do bất khả kháng, chi nhánh nước ngoài đã bị mất khả năng thanh toán hoặc là người quản lý điều hành của những doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bị thu hồi giấy phép hoạt động do vi phạm trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- d. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;
- e. Trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:
 - Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với hình thức bị buộc bãi nhiệm chức danh quản trị, điều hành đã được Bộ Tài chính phê chuẩn hoặc buộc đình chỉ chức danh đã được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài bổ nhiệm;
 - Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ về khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm trong doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm,

doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoặc quy trình nghiệp vụ môi giới bảo hiểm, kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.;

- Tại thời điểm được bổ nhiệm là người quản trị, điều hành doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định của pháp luật.

40.2 Có bằng đại học hoặc trên đại học;

40.3 Có ít nhất 03 (ba) năm trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc có ít nhất 03 (ba) năm giữ vị trí là người quản lý, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

40.4 Riêng Cổ đông sáng lập có thể trở thành thành viên Hội đồng Quản trị trong mọi thời điểm mà không phụ thuộc vào số vốn cổ phần sở hữu.

Điều 41. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

41.1 Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong số thành viên Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải là người có năng lực quản lý và am hiểu nghiệp vụ bảo hiểm. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

41.2 Tiêu chuẩn của Chủ tịch Hội đồng Quản trị:

- a. Đảm bảo các tiêu chuẩn quy định tại Điều 40.1 Điều lệ này;
- b. Có bằng đại học hoặc trên đại học;
- c. Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu 05 (năm) năm hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu 03 (ba) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

41.3 Chủ tịch Hội đồng Quản trị có các quyền và nhiệm vụ như sau:

- a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị;
- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị;
- c. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng Quản trị;
- d. Theo dõi, giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;
- e. Quy định lề lối làm việc trong Hội đồng Quản trị và phân công công tác các thành viên Hội đồng Quản trị;

- f. Ký các văn bản xử lý các công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị;
 - g. Ký văn bản ủy quyền cho thành viên khác đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt, cho Tổng Giám đốc hoặc người khác thay mặt thực hiện công việc cụ thể;
 - h. Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
 - i. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 41.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 42. Cuộc họp Hội đồng Quản trị

- 42.1 Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
- 42.2 Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng Quản trị có thể họp tại Trụ sở chính của Tổng Công ty hoặc ở nơi khác.
- 42.3 Cuộc họp của Hội đồng Quản trị do Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.
- 42.4 Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị bất thường khi có một trong các trường hợp sau đây:
- a. Có đề nghị của Ban Kiểm soát;
 - b. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng Quản trị;
 - d. Các trường hợp khác do Điều lệ Tổng Công ty quy định.
- Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.
- 42.5 Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Điều 42.4. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

- 42.6 Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp.
Thông báo mời họp được gửi bằng buro điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Tổng Công ty.
- 42.7 Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 42.8 Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.
- 42.9 Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Điều 42.10 Điều này;
 - c. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax.
- Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
- Nghị quyết của Hội đồng Quản trị thông qua khi được đa số thành viên tham dự chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau, quyết định cuối cùng là quyết định có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- Riêng các vấn đề được quy định tại Điều 38.2 (c), Điều 38.2 (d), Điều 38.2 (e), Điều 38.2 (f) và Điều 38.2 (k); các giao dịch phải được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị quy định tại Điều 50.1 và 50.2 phải được tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị biểu quyết thông qua.
- 42.10 Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị.
Thành viên được ủy quyền cho thành viên khác hoặc cho người khác dự họp và phải có giấy ủy quyền hợp lệ.

Điều 43. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

- 43.1 Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổng Công ty;
 - b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c. Thời gian và địa điểm họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f. Tóm tắt phát biểu ý kiến từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến cuộc họp;
 - g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g, h Điều 43.1 Điều lệ này thì biên bản này có hiệu lực.

Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.

- 43.2 Biên bản họp Hội đồng Quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Tổng Công ty.
- 43.3 Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 44. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị

- 44.1 Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Tổng Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc.
- 44.2 Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng Quản trị.

44.3 Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị:

- a. Thành viên Hội đồng Quản trị phải gửi yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung các thông tin cần cung cấp;
- b. Tổng Giám đốc chỉ đạo người quản lý liên quan cung cấp thông tin theo yêu cầu trên cơ sở đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, hợp pháp và đảm bảo quy định về bảo mật thông tin của Tổng Công ty.
- c. Các thông tin yêu cầu cung cấp chỉ phục vụ cho hoạt động quản trị của Hội đồng Quản trị.

Điều 45. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị

45.1 Thành viên Hội đồng Quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 40 Điều lệ này;
- b. Không tham gia vào hoạt động của Hội đồng Quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c. Có đơn xin từ chức.

45.2 Ngoài các trường hợp quy định tại Điều 45.1, thành viên Hội đồng Quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

45.3 Trường hợp số thành viên của Hội đồng Quản trị bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với số quy định tại Điều lệ Tổng Công ty thì Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị. Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng Quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 46. Tổng Giám đốc

46.1 Hội đồng Quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng Quản trị hoặc có thể thuê một cá nhân khác làm Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

46.2 Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 05 (năm) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

46.3 Tổng Giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a. Đảm bảo các tiêu chuẩn như tiêu chuẩn chung của thành viên Hội đồng Quản trị quy định tại Điều 40.1 Điều lệ này;
- b. Có bằng đại học hoặc trên đại học;
- c. Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong và ngoài nước cấp;
- d. Có tối thiểu 05 (năm) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, trong đó có tối thiểu 03 (ba) năm giữ chức vụ Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh nước ngoài hoặc giữ chức vụ từ Trưởng phòng, Trưởng ban nghiệp vụ tại trụ sở chính hoặc Giám đốc chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm trở lên;
- e. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
- f. Tổng Giám đốc không được đồng thời giữ bất cứ một chức vụ điều hành nào tại doanh nghiệp khác.

46.4 Tổng Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ như sau:

- a. Điều hành và quyết định về tất cả các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng Quản trị;
- b. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản trị;
- c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Tổng Công ty;
- d. Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Tổng Công ty;
- e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Tổng Công ty, Kế toán trưởng, Giám đốc Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc (trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Khối phụ trách), trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;
- f. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Tổng Công ty, kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
- g. Tuyển dụng lao động;
- h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- i. Tổ chức quản lý toàn bộ tài sản Tổng Công ty;
- j. Báo cáo Hội đồng Quản trị tình hình hoạt động, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty;
- k. Tổ chức thành lập, quản lý hoạt động các trung gian bảo hiểm (đại lý, môi giới);
- l. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

46.5 Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty, hợp đồng lao động ký với Tổng Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Tổng Công ty.

Điều 47. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Tổng Công ty

- 47.1 Tổng Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
- 47.2 Thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo tháng làm việc thực tế để hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí.
- 47.3 Thành viên Hội đồng Quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và các chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.
- 47.4 Tổng Giám đốc và những người quản lý khác được trả tiền lương. Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác do Hội đồng Quản trị quyết định.
- 47.5 Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được chi trả theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 48. Công khai các lợi ích liên quan

- 48.1 Tổng Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Tổng Công ty theo quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và các giao dịch tương ứng của họ với Tổng Công ty;
- 48.2 Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Tổng Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Tổng Công ty, bao gồm:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ,

cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc vốn góp trên 10% (mười phần trăm) vốn Điều lệ.

- 48.3 Việc kê khai quy định tại Điều 48.2 phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Tổng Công ty trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
- 48.4 Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại Điều 48.1, 48.2 Điều lệ này được thực hiện như sau:
- a. Tổng Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
 - b. Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty;
 - c. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;
 - d. Tổng Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định Điều 48.4 (c) tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của Tổng Công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này;
 - e. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện như sau:
 - e.1 Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải gửi yêu cầu xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung các thông tin cần cung cấp;
 - e.2 Tổng Giám đốc chỉ đạo người quản lý liên quan cung cấp các thông tin theo yêu cầu trên cơ sở đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, hợp pháp và đảm bảo quy định về bảo mật thông tin của Tổng Công ty.
- 48.5 Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên

còn lại của Hội đồng Quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng Công ty.

Điều 49. Nghĩa vụ của người quản lý Tổng Công ty

49.1 Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

- a. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng Công ty và Cổ đông của Tổng Công ty;
- c. Trung thành với lợi ích của Tổng Công ty và Cổ đông của Tổng Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng Công ty về các Doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại Trụ sở chính và Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty.

49.2 Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Điều 49.1, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Tổng Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

49.3 Thành viên Hội đồng Quản trị trong thời gian làm việc tại Tổng Công ty và trong thời hạn 12 (mười hai) tháng sau ngày thôi giữ chức vụ đó tại Tổng Công ty liên quan đến Việt Nam, không được:

- a. Trừ các vị trí quản lý khác mà thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ tại các công ty khác đã được thông báo với Tổng Công ty vào ngày sửa đổi Điều lệ, và đối với các vị trí mà thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc có thể được bầu lại hoặc tái bổ nhiệm sau đó, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia với, liên quan đến hoặc có lợi ích có khả năng chi phối (dù là vì lợi ích của riêng mình hoặc với tư cách là thành viên, cổ đông, nhà tư vấn, đại lý, bên thụ hưởng, bên ủy thác hoặc theo cách khác) trong bất kỳ công ty, doanh nghiệp, hãng, tập đoàn độc quyền, liên doanh hoặc nghiệp đoàn mà tham gia, liên quan đến hoặc quan tâm đến, hoặc thực hiện, bất kỳ hoạt động kinh doanh nào giống, hoặc về cơ bản tương tự với, hoặc

cạnh tranh với, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, và hoạt động kinh doanh dự kiến được thực hiện theo kế hoạch kinh doanh của Tổng Công ty và kế hoạch kinh doanh 5 năm;

- b. Vì lợi ích của riêng mình hoặc của bất kỳ người nào khác, lôi kéo từ Tổng Công ty bất kỳ khách hàng nào của Tổng Công ty;
- c. Vì lợi ích của riêng mình hoặc của bất kỳ người nào khác, lôi kéo từ Tổng Công ty bất kỳ nhà cung cấp nào của Tổng Công ty; hoặc
- d. Vì lợi ích của riêng mình hoặc của bất kỳ người nào khác, thuê:
 - (i) Bất kỳ cán bộ hoặc Giám đốc của Tổng Công ty; và
 - (ii) Bất kỳ nhân viên nào khác của Tổng Công ty, là Giám đốc Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc, Trưởng phòng hoặc thành viên cao cấp của một bộ phận hoặc nhóm cụ thể mà người đó được bổ nhiệm.

49.4 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

49.5 Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Tổng Công ty và bên thứ ba.

Điều 50. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT chấp thuận

50.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Tổng Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận:

- a. Cổ đông, đại diện của Cổ đông sở hữu hơn 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông của Tổng Công ty và những người có liên quan của Cổ đông đó đối với các giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
Đối với các giao dịch kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm, Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty được quyền chủ động ký kết, thực hiện theo đúng quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.
- b. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;
- c. Doanh nghiệp quy định tại Điều 48.2 Điều lệ này.

50.2 Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Tổng Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo các thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời

hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

- 50.3 Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ các giao dịch quy định tại Điều 50.2 Điều lệ này; Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

Trường hợp này, người đại diện Tổng Công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng Quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

- 50.4 Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Điều 50.2 và Điều 50.3 Điều lệ này, gây thiệt hại cho Tổng Công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Tổng Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

- 50.5 Tổng Công ty sẽ công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 51. Ban Kiểm soát

- 51.1 Đại hội đồng cổ đông bầu ra Ban Kiểm soát gồm 05 (năm) Kiểm soát viên, trong đó phải có ít nhất 01 (một) thành viên có chuyên môn về ngành tài chính – kế toán và am hiểu nghiệp vụ bảo hiểm. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 (năm) năm. Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Các Kiểm soát viên bầu ra một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát. Trưởng Ban Kiểm soát phải là cổ đông của Tổng Công ty.

- 51.2 Trưởng Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác. Việc xác định người có quan hệ gia đình thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

51.3 Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì vi phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật không được làm Kiểm soát viên.

51.4 Tiêu chuẩn và điều kiện của Ban Kiểm soát

a. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên:

- (i) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- (ii) Có bằng từ đại học trở lên của một trong các chuyên ngành bảo hiểm, kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
- (iii) Không phải là người quản lý Tổng Công ty; không nhất thiết phải là Cổ đông hoặc người lao động của Tổng Công ty;
- (iv) Kiểm soát viên có tối thiểu 03 (ba) năm trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

b. Tiêu chuẩn của Trưởng Ban Kiểm soát:

- (i) Đảm bảo các tiêu chuẩn như tiêu chuẩn chung của thành viên Hội đồng Quản trị quy định tại Điều 40.1 Điều lệ này;
- (ii) Có bằng từ đại học trở lên của một trong các chuyên ngành bảo hiểm, kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
- (iii) Có tối thiểu 05 năm trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc có tối thiểu 03 năm giữ một trong các vị trí là người quản lý, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp hoạt động trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

51.5 Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam, từ 21 tuổi trở lên và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

51.6 Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị, nhưng chênh lệch 03 (ba) tháng dài hơn so với nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 52. Quyền và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

- 52.1 Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- 52.2 Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- 52.3 Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của Tổng Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị.
- Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của Tổng Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng Công ty.
- 52.4 Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Tổng Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 9.2 của Điều lệ này.
- 52.5 Khi có yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 9.2 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc điều tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông có yêu cầu.
- Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.
- 52.6 Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

- 52.7 Khi phát hiện có thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Tổng Công ty quy định tại Điều 49 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- 52.8 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 52.9 Ban Kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 53. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

- 53.1 Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
- 53.2 Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị.
- 53.3 Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do Tổng Công ty phát hành được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
- 53.4 Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Tổng Công ty lưu giữ tại Trụ sở chính, Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Tổng Công ty làm việc.
- 53.5 Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.

Điều 54. Thù lao và lợi ích khác của Kiểm soát viên

Thù lao và lợi ích khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

- 54.1 Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của Kiểm soát viên.

- 54.2 Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
- 54.3 Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty.

Điều 55. Nghĩa vụ của Kiểm soát viên

- 55.1 Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- 55.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng Công ty và Cổ đông của Tổng Công ty.
- 55.3 Trung thành với lợi ích của Tổng Công ty và Cổ đông Tổng Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- 55.4 Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.
- 55.5 Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 55.1, 55.2, 55.3, 55.4 trên đây mà gây thiệt hại cho Tổng Công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả cho Tổng Công ty.
- 55.6 Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng Quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 56. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

- 56.1 Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
- a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ này;
 - b. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Có đơn xin từ chức;

56.2 Ngoài các trường hợp quy định tại Điều 50.1 Điều lệ này, Kiểm soát viên có thể miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

56.3 Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Tổng Công ty thì Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

Điều 57. Trình báo cáo hằng năm

57.1 Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

- a. Báo cáo về tình hình kinh doanh của Tổng Công ty;
- b. Báo cáo tài chính;
- c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Tổng Công ty.
- d. Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát.

57.2 Báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

57.3 Các báo cáo và tài liệu quy định tại Điều 57.1 Điều lệ này phải được gửi đến Ban Kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

57.4 Báo cáo và tài liệu do Hội đồng Quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở Trụ sở chính và Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc chậm nhất 10 (mười) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ đông sở hữu Cổ phần của Tổng Công ty liên tục ít nhất 01 (một) năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian họp lý.

Điều 58. Cung cấp thông tin về hoạt động của Tổng Công ty

58.1 Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, phải được gửi đến cơ quan thuế và cơ quan chức năng khác theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

58.2 Tổng Công ty công bố trên trang thông tin điện tử các thông tin sau đây:

- a. Điều lệ Tổng Công ty;

- b. Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc;
 - c. Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - d. Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- 58.3 Thông tin về hoạt động của Tổng Công ty không được tiết lộ cho người khác trừ khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

Điều 59. Chế độ lưu trữ tài liệu của Tổng Công ty

- 59.1 Tổng Công ty lưu trữ các loại tài liệu sau đây:
- a. Điều lệ Tổng Công ty; các bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng Công ty; Sổ đăng ký cổ đông; Quy chế quản lý nội bộ Tổng Công ty;
 - b. Giấy phép thành lập và hoạt động; giấy chứng nhận các loại;
 - c. Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Tổng Công ty;
 - d. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị; các quyết định đã được thông qua;
 - e. Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
 - f. Báo cáo của Ban Kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
 - g. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;
 - h. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
- 59.2 Tổng Công ty lưu trữ các loại tài liệu ở Trụ sở chính và nơi an toàn khác.

Điều 60. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

- 60.1 Trường hợp có sự tranh chấp hay khiếu nại liên quan tới công việc của Tổng Công ty hay tới quyền lợi của các Cổ đông phát sinh từ Điều lệ Tổng Công ty hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do luật pháp quy định, giữa:
- a. Một Cổ đông hay các Cổ đông và Tổng Công ty; hoặc
 - b. Bất kỳ Cổ đông hay các Cổ đông và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý cao cấp.
- Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và được quyền yêu cầu mỗi bên trình bày các lý lẽ và chứng cứ liên quan đến tranh chấp trong vòng 21 (hai mươi một) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể nhờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Người hòa giải sẽ ra quyết định giải quyết.

- 60.2 Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải thì trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày bắt đầu quá trình hòa giải, hoặc nếu quyết định giải quyết không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền.
- 60.3 Mỗi bên sẽ tự gánh chịu các chi phí, lệ phí, án phí liên quan tới việc tranh chấp.

CHƯƠNG IV: CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN – PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 61. Năm tài chính

- 61.1 Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.
- 61.2 Năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày Tổng Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm đó.

Điều 62. Chế độ kế toán, báo cáo và thống kê

- 62.1 Tổng Công ty thực hiện chế độ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính; cũng như báo cáo Bộ Tài chính ngay khi xảy ra những diễn biến không bình thường trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty hoặc khi Tổng Công ty không bảo đảm các yêu cầu về tài chính theo quy định để thực hiện những cam kết với bên mua bảo hiểm.
- 62.2 Báo cáo tài chính hằng năm được gửi trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày đến Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị xem xét trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thông qua. Các loại báo cáo và văn bản liên quan khác do Hội đồng Quản trị chấp thuận.
- 62.3 Các báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập là PricewaterhouseCooper, Deloitte, Ernst & Young hoặc KPMG, trước khi nộp Bộ Tài chính.
- 62.4 Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty công bố công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.
- 62.5 Tất cả các tài liệu và các chứng từ liên quan phải được giữ tại Trụ sở chính Tổng Công ty trong 03 (ba) năm liền để cho những người có trách nhiệm xem xét khi cần thiết và sau đó được đưa vào kho lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Ký quỹ, quỹ dự trữ

- 63.1 Tổng Công ty sử dụng 02% (hai phần trăm) vốn pháp định để ký quỹ tại ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam trong một tài khoản có lãi. Khoản tiền ký quỹ này được Tổng Công ty sử dụng theo quy định của pháp luật.
- 63.2 Tổng Công ty lập quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của pháp luật để bổ sung vốn điều lệ và bảo đảm khả năng thanh toán. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích hằng năm theo tỷ lệ 05% (năm phần trăm) lợi nhuận sau thuế cho đến khi đạt tới mức 10% (mười phần trăm) vốn điều lệ.
- 63.3 Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định lập các quỹ dự trữ khác tùy theo nhu cầu phát triển của Tổng Công ty.

Điều 64. Quỹ và dự phòng nghiệp vụ

Trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty trích lập các quỹ và dự phòng nghiệp vụ từ phí bảo hiểm của từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính như sau:

- 64.1 Quỹ đề phòng hạn chế tổn thất:
Sử dụng vào việc tuyên truyền, giáo dục về đề phòng tai nạn; nghiên cứu và áp dụng các biện pháp nhằm đề phòng ngăn chặn và hạn chế tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- 64.2 Dự phòng phí chưa được hưởng:
Sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo.
- 64.3 Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết:
Sử dụng để bồi thường cho những tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết phải chuyển sang năm tiếp theo.
- 64.4 Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:
Sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của Tổng Công ty.
- 64.5 Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm:
Sử dụng để bảo vệ quyền lợi của người được bảo hiểm trong trường hợp Tổng Công ty phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

Điều 65. Đầu tư vốn

- 65.1 Tổng Công ty đầu tư vốn theo nguyên tắc bảo đảm an toàn, hiệu quả và đáp ứng được yêu cầu chi trả thường xuyên cho các cam kết theo hợp đồng bảo hiểm. Tỷ lệ vốn nhàn rỗi được phép đầu tư vào mỗi danh mục đầu tư sẽ theo quy định của Chính phủ.
- 65.2 Tổng Công ty đầu tư vốn trong các lĩnh vực sau:
- Mua trái phiếu Chính phủ;
 - Mua Cổ phiếu, trái phiếu Doanh nghiệp;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Góp vốn vào các Doanh nghiệp khác;
 - Cho vay theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng;
 - Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng.

Điều 66. Phân phối lợi nhuận

- 66.1 Tổng lợi nhuận của Tổng Công ty là số tổng cộng lợi nhuận về các hoạt động sau:
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm;
 - Hoạt động kinh doanh về đầu tư vốn nhàn rỗi; và
 - Hoạt động kinh doanh khác.
- 66.2 Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ và sử dụng số lợi nhuận còn lại như sau:
- Quỹ phát triển kinh doanh;
 - Quỹ phúc lợi;
 - Quỹ khen thưởng; và
 - Trả cổ tức cho các Cổ đông.
- 66.3 Tỷ lệ trích lập ba quỹ nêu trên theo đúng quy định của pháp luật sẽ do Hội đồng Quản trị tạm quyết định và thông qua Đại hội đồng cổ đông trong phiên họp thường kỳ hằng năm.

CHƯƠNG V: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Giải thể và thanh lý tài sản

- 67.1 Tổng Công ty giải thể trong các trường hợp sau:
- Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ mà không có quyết định gia hạn;
 - Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- c. Tổng Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục;
- d. Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

67.2 Tổng Công ty thực hiện việc giải thể như sau:

- a. Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định giải thể Tổng Công ty và thành lập tổ thanh lý tài sản theo đề nghị của Hội đồng Quản trị;
- b. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày thông qua quyết định giải thể, Tổng Công ty gửi quyết định giải thể đến Bộ Tài chính và các cơ quan chức năng, tất cả chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong Tổng Công ty;
- c. Sau khi được Bộ Tài chính và/hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định giải thể được niêm yết công khai tại trụ sở chính của Tổng Công ty và đăng báo địa phương hoặc báo hàng ngày Trung ương trong 3 (ba) số liên tiếp;
- d. Quyết định giải thể gửi cho các chủ nợ được kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ;
- e. Tổ thanh lý tài sản kết hợp cùng Ban Kiểm soát làm nhiệm vụ thanh lý Tổng Công ty trong thời gian quy định và theo thể lệ tài chính hiện hành;
- f. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày thanh toán hết nợ của Tổng Công ty, tổ thanh lý tài sản gửi hồ sơ về giải thể Doanh nghiệp đến Bộ Tài chính và các cơ quan chức năng.

Điều 68. Ngôn ngữ

Các tài liệu sau đây phải được lập bằng tiếng Việt và dịch sang tiếng Anh để chuyển cho [các cổ đông nước ngoài], các thành viên Hội đồng Quản trị, các Kiểm soát viên:

- 68.1 Chương trình nghị sự buổi họp hoặc phiếu lấy ý kiến bằng văn bản từ các Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
- 68.2 Các biên bản buổi họp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
- 68.3 Các báo cáo tài chính hằng quý và hằng năm; và
- 68.4 Các tài liệu quan trọng khác theo yêu cầu của một Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông hoặc các thành viên Hội đồng Quản trị, các Kiểm soát viên theo đề xuất của (các) Cổ đông nắm giữ ít nhất 20% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Điều 69. Sửa đổi, bổ sung và ký ban hành Điều lệ

- 69.1 Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

- 69.2 Điều lệ sửa đổi, bổ sung do Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty ký ban hành sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- 69.3 Sau khi được ban hành, Điều lệ này được lập thành 10 (mười) bản; được đăng ký, nộp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật và lưu giữ tại Trụ sở chính của Tổng Công ty như sau:

- a. 01 (một) bản nộp Bộ Tài chính;
- b. 09 (chín) bản lưu tại Trụ sở chính của Tổng Công ty.

Tổng Công ty sẽ nộp bản chính, bản sao hoặc trích lục Điều lệ cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác nếu các cơ quan này có yêu cầu đúng thẩm quyền.

Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng Công ty phải có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN HOÀNG CHUNG THỦY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



HỒ NAM THẮNG

PHỤ LỤC A

(Đính kèm Điều lệ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu ban hành
kèm theo Quyết định số 030/2024/QĐ-GIC-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2024
của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu)

CÁC VẤN ĐỀ ĐƯỢC BẢO LƯU

Số

Các vấn đề cần được bảo lưu

1. Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ bất kỳ quy định nào của Điều lệ.
2. Tăng hoặc giảm vốn của Tổng Công ty bao gồm bằng hình thức phát hành hoặc mua lại chứng khoán vốn chủ sở hữu hoặc chứng khoán gắn với vốn chủ sở hữu.
3. Thay đổi các ưu đãi, đặc quyền hoặc quyền của loại hoặc các loại cổ phần của Tổng Công ty.
4. Mua hoặc bán bất kỳ tài sản nào của Tổng Công ty mà giá trị bằng ít nhất 25% (hai mươi lăm phần trăm) tổng số tài sản của Tổng Công ty được nêu trong các báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất.
5. Thay đổi cơ bản về phạm vi, bản chất và/hoặc hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm bất kỳ thay đổi cơ bản nào về định hướng chiến lược và/hoặc tham gia vào bất kỳ ngành nghề kinh doanh mới nào.
6. Vay hoặc bảo lãnh (được hạch toán nội bảng hay ngoại bảng) hoặc biện pháp bảo đảm trừ các giao dịch trong quá trình kinh doanh thông thường.
7. Tuyên bố hoặc thông qua việc trả cổ tức hoặc phân chia lợi nhuận nào khác của Tổng Công ty, dưới bất kỳ hình thức nào, giữa kỳ hoặc cuối kỳ, và bằng tiền mặt hoặc hiện vật, vượt quá 75% (bảy mươi lăm phần trăm) tổng lợi nhuận ròng đã được kiểm toán của Tổng Công ty sau thuế cho mỗi năm tài chính.
8. Sáp nhập, kết hợp hoặc hợp nhất Tổng Công ty với bất kỳ bên thứ ba nào.
9. Tổng Công ty bắt đầu hoặc tiến hành bất kỳ vụ kiện, thủ tục tụng hoặc hành động nào khác

theo luật phá sản, mất khả năng thanh toán hoặc theo quy định pháp luật tương tự để:

- a. Tổ chức lại, sắp xếp, điều chỉnh, phá sản, thanh lý, trả nợ, tổ chức lại, cơ cấu lại hoặc biện pháp nào khác đối với Tổng Công ty hoặc các khoản nợ của Tổng Công ty;
- b. Bổ nhiệm tổ thanh lý, người ủy thác, người trông giữ hoặc vị trí tương tự nào khác để quản lý Tổng Công ty hoặc toàn bộ hoặc một phần tài sản của Tổng Công ty;
- c. Thực hiện thanh lý tài sản vì lợi ích của Tổng Công ty hoặc các chủ nợ của Tổng Công ty;
- d. Thừa nhận bằng văn bản rằng Tổng Công ty không thể trả nợ khi đến hạn thanh toán;

10. Các giao dịch với người có liên quan được quy định trong Điều lệ của Tổng Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn:

- a. Cho vay đối với bất kỳ công ty nào mà bất kỳ thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc tất cả thành viên cùng có vốn góp hoặc có lợi ích trong vốn cổ phần đã phát hành của công ty đó;
- b. Các giao dịch (ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm) với bất kỳ công ty hoặc doanh nghiệp nào mà cổ đông lớn của Tổng Công ty (như được định nghĩa trong Điều lệ) hoặc bất kỳ cổ đông lớn nào có lợi ích tài chính;
- c. Bất kỳ giao dịch nào giữa Tổng Công ty (ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm) với:
 - i) Bất kỳ thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc một hãng, công ty hay doanh nghiệp khác mà bất kỳ thành viên nào của Hội đồng Quản trị là chủ sở hữu tài sản, thành viên hợp danh, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên hoặc giữ chức vụ khác hoặc chủ nợ hoặc là một cổ đông nắm giữ ít nhất 20% cổ phần của Tổng Công ty; hoặc
 - ii) Bất kỳ cổ đông nào nắm giữ ít nhất 10% (mười phần trăm) cổ phần của Tổng Công ty; hoặc
 - iii) Một công ty theo hiểu biết tốt nhất của Tổng Công ty có liên quan đến Tổng Công ty. Đối với giao dịch giữa Tổng Công ty và người liên quan về kinh doanh bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm, Tổng Công ty sẽ thông báo cho Hội đồng Quản trị nửa năm một lần về mọi giao dịch có phí bảo hiểm hàng năm tối thiểu là 1.000.000.000 VNĐ (một tỷ đồng) cho mỗi giao dịch.